**PHỤ LỤC SỐ II**DANH MỤC CÁC BỆNH, TẬT KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

*(Ghi chú: Chữ viết tắt: KĐĐK: Không đủ điều kiện; XTTH: Xét từng trường hợp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Mã sốbệnh theo (ICDX)** | **Tên bệnh và khuyết tật** | **Thuyền viên** |

**I - BỆNH NHIỄM TRÙNG VÀ KÍ SINH TRÙNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | A06 | Nhiễm Amib chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 2 | A 15-19 | Mắc bệnh Lao chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định | KĐĐK |
| 3 | A 30 | Phong đang điều trị và quản lý | KĐĐK |
| 4 |  |  |
| 5 | A 53 | Giang mai chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 6 | A 54 | Bệnh lậu chưa điều trị khỏi. | KĐĐK |
| 7 | B15-19 | Bệnh viêm gan virus:  *- Các thể ở giai đoạn cấp;* | KĐĐK |
| 8 | *- Viêm gan virus mạn tính* | KĐĐK |
| 9 | *- Người lành mang kháng nguyên HBsAg và HBeAg (+)* | KĐĐK |
| 10 | B20-24 | Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) | KĐĐK |
| 11 | B35-B36 | Bệnh nấm da các loại chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 12 | B50-B53 | Bệnh sốt rét chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 13 | B07.8 | Loạn sản thượng bì dạng hạt cơm | KĐĐK |
| 14 | B86 | Bệnh ghẻ (Scabies) | KĐĐK |

**II - BƯỚU TÂN SINH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 15 | C 00 - 96 | Ung thư các loại | KĐĐK |
| 16 | D 10-21 | U lành vùng môi, miệng mặt, phần mềm, da ảnh hưởng tới thẩm mỹ, không ảnh hưởng tới chức năng | XTTH |

**III - BỆNH MÁU, CƠ QUAN TẠO MÁU VÀ CÁC RỐI LOẠN LIÊN QUAN ĐẾN CƠ CHẾ MIỄN DỊCH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 17 | D50-52 | Các thiếu máu do thiếu sắt, B12, acid folic | XTTH |
| 18 | D55-56 | Thiếu máu huyết tán | KĐĐK |
| 19 | D60-64 | Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác | KĐĐK |
| 20 | D65-68 | Các loại rối loạn đông máu | KĐĐK |
| 21 | D 70 | Thiếu hụt bạch cầu (Agranulocytose) | KĐĐK |
| 22 | D 73 | Cường lách, lách to | KĐĐK |
| 23 | D 80 | Hội chứng thiếu hụt miễn dịch | KĐĐK |

**IV- BỆNH NỘI TIẾT, DINH DƯỠNG VÀ CHUYỂN HÓA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 24 | E 02-03 | Suy giáp mắc phải | KĐĐK |
| 25 | E05 | Cường giáp (Basedow) | KĐĐK |
| 26 | E 10-14 | Đái tháo đường | XTTH |
| 27 | E 15-16 | Các thể hạ đường huyết | KĐĐK |
| 28 | E 22 | Cường tuyến yên | KĐĐK |
| 29 | E 23 | Suy tuyến yên và các rối loạn khác | KĐĐK |
| 30 | E 24 | Bệnh Cushing | KĐĐK |
| 31 | E 27-1 | Bệnh Addison | KĐĐK |
| 32 | E 31 | Rối loạn chức năng đa tuyến | KĐĐK |
| 33 | E 52 | Pellagra | XTTH |

**V- BỆNH RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 34 | F 06 | Các rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh. | KĐĐK |
| 35 | F 10 | Loạn tâm thần do nghiện rượu | KĐĐK |
| 36 | F 11-14 | Nghiện ma túy | KĐĐK |
| 37 | F 16 | Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác. | KĐĐK |
| 38 | F 20-29 | Tâm thần phân liệt các thể, các rối loạn loại phân liệt và các rối loạn hoang tưởng. | KĐĐK |
| 39 | F 30-39 | Rối loạn khí sắc (cảm xúc) | KĐĐK |
| 40 | F 40-42 | Các rối loạn lo âu, ám ảnh | KĐĐK |
| 41 | F 60-63 | Các rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên (như ám ảnh, hoang tưởng...) | KĐĐK |
| 42 | F 91-5 | Chứng nói lắp | XTTH |

**VI - BỆNH HỆ THẦN KINH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 43 | G 11 | Hội chứng tiểu não như mất điều phối, run hữu ý, giảm trương lực cơ, rung giật nhãn cầu, chóng mặt có hệ thống, rối loạn ngôn ngữ | KĐĐK |
| 44 | G 21 | Hội chứng Parkinson | KĐĐK |
| 45 | G 24 | Loạn trương lực cơ | KĐĐK |
| 46 | G 40-41 | Động kinh các thể | KĐĐK |
| 47 | G 43 | Chứng đau nửa đầu | KĐĐK |
| 48 | G 50 | Liệt dây thần kinh sinh 3 | XTTH |
| 49 | G 51 | Liệt dây thần kinh mặt | XTTH |
| 50 | G 54 | Bệnh rễ thần kinh và đám rối | KĐĐK |
| 51 | G 57-0 | Viêm dây thần kinh tọa | KĐĐK |
| 52 | G 83.0 | Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 tay | KĐĐK |
| 53 | G 83.1 | Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 chân | KĐĐK |

**VII - BỆNH CỦA MẮT VÀ PHẦN PHỤ CỦA MẮT ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ LỰC VÀ THỊ TRƯỜNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 54 | H 10 | Viêm kết mạc dị ứng | KĐĐK |
| 55 | H 11 | Mộng thịt từ độ III trở lên chưa mổ | KĐĐK |
| 56 | Mộng thịt độ III đã mổ, tái phát gây dính | KĐĐK |
| 57 | H 16 | Loét giác mạc | KĐĐK |
| 58 | H 17 | Sẹo và đục giác mạc | KĐĐK |
| 59 | H 18 | Các bệnh về giác mạc khác | XTTH |
| 60 | H 25 | Đục nhân mắt sau đã mổ đạt tiêu chuẩn thị lực (có điều chỉnh kính) | XTTH |
| 61 | H 30 - 36 | Bong và tổn thương võng mạc | KĐĐK |
| 62 | H 43 | Các bệnh về dịch kính (xuất huyết, co kéo...) | KĐĐK |
| 63 | H 40 | Bệnh Glôcôm | KĐĐK |
| 64 | H 43 | Viêm màng bồ đào | KĐĐK |
| 65 | H 46-47 | Teo gai thị, thoái hóa hoàng điểm hai mắt | KĐĐK |
| 66 | H 49 | Lác mắt có ảnh hưởng đến thị trường và thị lực | KĐĐK |
| 67 | H 52. 0-1 | Cận, viễn thị trên 6 D | KĐĐK |
| 68 | H 52.2 | Loạn thị đã điều chỉnh bằng kính | XTTH |
| 69 | H 53.2 | Song thị | KĐĐK |
| 70 | H 53.5 | Rối loạn sắc giác | KĐĐK |
| 71 | H 53.6 | Quáng gà | KĐĐK |
| 72 | H 55 | Rung giật nhãn cầu | KĐĐK |
| 73 | A 71 | Bệnh mắt hột có biến chứng, ảnh hưởng tới thị lực. | KĐĐK |
| 74 | H 02.4 | Sụp mi | KĐĐK |
| 75 | H 58 | Các bệnh chấn thương về mắt | XTTH |

**VIII - BỆNH TAI -MŨI - HỌNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 76 | J 31 | Trĩ mũi | XTTH |
| 77 | J 32 | Viêm xoang hàm, xoang trán mạn tính có thoái hóa niêm mạc hoặc viêm đa xoang | XTTH |
| 78 | J 33 | Polyp mũi chưa điều trị ổn định | KĐĐK |
| 79 | J 34 | Dị dạng mũi họng gây rối loạn hô hấp và phát âm | KĐĐK |
| 80 | H 60 | Viêm ống tai mạn tính gây chít hẹp ống tai | XTTH |
| 81 | H 70. 0-1 | Viêm tai xương chũm cấp và mạn chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 82 | H 67 | Viêm tai giữa đang chảy mủ | KĐĐK |
| 83 | H 81 | Hội chứng tiền đình (Ménière) | KĐĐK |
| 84 | H 90 | Điếc và giảm sức nghe: *Đo bằng máy >30 dBA* | XTTH |
| 85 | J 35.1 | Viêm Amyđan mạn tính quá phát | KĐĐK |
| 86 | J 38 | Bệnh lý thanh quản gây rối loạn giọng hoặc khó thở | KĐĐK |

**IX. BỆNH HỆ TUẦN HOÀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 87 | I 05 -I 08 | Các bệnh van tim thực thể do thấp | KĐĐK |
| 88 | I 10 | Tăng huyết áp giai đoạn II (theo JNC VII), điều trị không có kết quả. | KĐĐK |
| 89 | I 20 - 25 | Bệnh tim thiếu máu cục bộ | KĐĐK |
| 90 | Q 21 -28 | Các bệnh tim mạch bẩm sinh chưa được điều trị hoàn chỉnh | KĐĐK |
| 91 | I 27 | Tim phổi mạn | KĐĐK |
| 92 | I 30-32 | Viêm màng ngoài tim cấp và mạn | KĐĐK |
| 93 | I 33 | Viêm màng trong tim cấp và mạn | K.ĐĐK |
| 94 | I 44 | Block nhĩ thất:  - Độ I | XTTH |
| 95 | - Độ II trở lên | KĐĐK |
| 96 | I 47 | Các rối loạn nhịp tim như:  *- Loạn nhịp hoàn toàn* | KĐĐK |
| 97 | *- Nhịp nhanh kịch phát* | KĐĐK |
| 98 | *- Nhịp nhanh trên 110 lần/phút có biểu hiện thường xuyên, điều trị chưa có kết quả.* | KĐĐK |
| 99 | I 50 | Suy tim do bất cứ nguyên nhân nào | KĐĐK |
| 100 | I 69 | Di chứng bệnh mạch máu não | KĐĐK |
| 101 | I 73 | Viêm tắc động mạch, tĩnh mạch | KĐĐK |
| 102 | I 83 | Giãn tĩnh mạch chi dưới thành búi. | KĐĐK |
| 103 | I 84 | Trĩ ngoại nhiều búi đã điều trị nhiều lần vẫn tái phát | KĐĐK |
| 104 | I 95 | Huyết áp tối đa thấp (thường xuyên < 95 mmHg) | XTTH |

**X-BỆNH HỆ HÔ HẤP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 105 | J 44 | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) | KĐĐK |
| 106 | J 45 | Hen phế quản | KĐĐK |
| 107 | J 47 | Giãn phế quản | KĐĐK |
| 108 | J 90 - 92 | Viêm màng phổi cấp | KĐĐK |
| 109 |  | Dày dính màng phổi | XTTH |
| 110 | J 93 | Tràn khí màng phổi | KĐĐK |
| 111 | J 96 | Suy hô hấp mạn | KĐĐK |

**XI. BỆNH HỆ TIÊU HÓA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 112 | K 02 | Mất 8 răng trở lên chưa làm phục hình hàm giả và răng giả | KĐĐK |
| 113  114 | K 05 | Viêm quanh răng từ 12 răng trở lên đang tiến triển có biến chứng | KĐĐK |
| 115  116 | K 22 | Loét thực quản | KĐĐK |
| Trào ngược thực quản | KĐĐK |
| 117 | K 22.4 | Co thắt, hẹp thực quản chưa điều trị | KĐĐK |
| 118 | K 25-26 | Viêm/loét dạ dày tá tràng:  *- Đang tiến triển* | KĐĐK |
| 119 | *- Đã điều trị ổn định* | XTTH |
| 120 | *- Có biến chứng nhiều lần trong năm như chảy máu, hẹp môn vị.* | KĐĐK |
| 121 | K 40 - 41 | Các thoát vị sau mổ ổn định | XTTH |
| 122 | K 51 | Viêm loét đại, trực tràng xuất huyết đang tiến triển. | KĐĐK |
| 123 | Viêm đại tràng mạn tính | XTTH |
| 124 | K 51.4 | Polip đại tràng chưa điều trị | XTTH |
| 125 | K 56.2 | Xoắn đại tràng mạn | KĐĐK |
| 126 | K 60.5 | Rò hậu môn | KĐĐK |
| 127 | K 64 | Trĩ độ 2 | XTTH |
| 128 | Trĩ độ 3, độ 4 | KĐĐK |
| 129 | Trĩ biến chứng chưa điều trị | KĐĐK |
| 130 | K. 62.3 | Sa trực tràng | KĐĐK |
| 131 | K 70 | Viêm gan do rượu | KĐĐK |
| 132 | K 73 | Viêm gan mạn tiến triển | KĐĐK |
| 133 | K 74 | Xơ gan | KĐĐK |
| 134 | K 75 | Áp xe gan | KĐĐK |
| 135 | K 80 (từ K 80.0 - K 80.5) | Sỏi túi mật chưa điều trị | KĐĐK |
| 136 | Sỏi ống mật chủ đã điều trị | XTTH |
| 137 | Sỏi ống mật chủ chưa điều trị | KĐĐK |
| 138 | Sỏi trong gan | XTTH |
| 138 | K 85 | Viêm tụy cấp | KĐĐK |
| 140 | K 86.1 | Viêm tụy mạn thể nặng và trung bình | KĐĐK |
| 141 | K 86.2 | Nang tụy | KĐĐK |
| 142 | K 86.3 | Nang giả tụy | KĐĐK |

**XII- CÁC BỆNH DA VÀ MÔ DƯỚI DA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 143 | L 23 | Viêm da tiếp xúc dị ứng | XTTH |
| 144 | L 55 | Bỏng nắng | KĐĐK |
| 145 | L 56 | Biến đổi da cấp tính khác do bức xạ tia cực tím | KĐĐK |
| 146 | L 85.3 | Khô da sắc tố | XTTH |
| 147 | L 20 | Viêm da cơ địa | XTTH |
| 148 | L 50 | Mày đay mạn | XTTH |
| 149 | L 12 | Pemphigoid | XTTH |
| 150 | L 13 | Bỏng nước tự miễn | XTTH |
| 151 | L 40 | Vẩy nến | XTTH |
| 152 | E 70.3 | Bạch tạng | KĐĐK |
| 153 | Q 80 | Bệnh vẩy cá bẩm sinh | XTTH |
| 154 | Q 81 | Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh | XTTH |
| 155 | Q 82.1 | Khô da sắc tố | KĐĐK |
| 156 | L 80 | Bạch biến | XTTH |
| 157 | L 98.8 | Porphyrin da chậm | XTTH |

**XNI - BỆNH HỆ CƠ, XƯƠNG, KHỚP VÀ MÔ LIÊN KẾT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 157 | M 00 - 01 | Viêm khớp do nhiễm khuẩn hay nguyên nhân khác | KĐĐK |
| 158 | M 05 | Viêm đa khớp dạng thấp | KĐĐK |
| 159 | M 10 | Bệnh Gút | XTTH |
| 160 | M 21 | Chân bẹt và dị dạng chi | KĐĐK |
| 161 | M 30-36 | Các bệnh của mô liên kết hệ thống | KĐĐK |
| 162 | M 40 | Gù và vẹo cột sống | KĐĐK |
| 163 | M 50-51 | Các thoát vị đĩa đệm cột sống | KĐĐK |
| 164 | M 88 | Bệnh Paget (Xương trán hoặc xương khác). | KĐĐK |
| 165 | Z89 | Mất chi hoặc một phần chi mắc phải:  - Mất ba ngón của một tay hoặc mất một ngón cái | KĐĐK |
| 166 | - Mất một bàn tay | KĐĐK |
| 167 | - Mất một cánh tay | KĐĐK |
| 168 | - Mất một bàn chân | KĐĐK |
| 169 | T 92-93 | Biến dạng chi sau gãy xương: - Do can xấu. | XTTH |
| 170 |  | - Khớp giả sau chấn thương chi | KĐĐK |

**XIV- CÁC BỆNH HỆ SINH DỤC-TIẾT NIỆU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 171 | N 03 | Viêm cầu thận mạn | KĐĐK |
| 172 | N 04 | Hội chứng thận hư | KĐĐK |
| 173 | N 13 | Thận ứ nước hoặc thận ứ mủ. | KĐĐK |
| 174 | N 17-18 | Suy thận | KĐĐK |
| 175 | N 20 | Sỏi thận hoặc niệu quản chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định | KĐĐK |
| 176 | Hẹp khúc nối bể thận - niệu quản | XTTH |
| 177 | N 21 | Sỏi bàng quang chưa điều trị | KĐĐK |
| 178 | N 40 | Phì đại lành tính tiền liệt tuyến có ảnh hưởng đến tiểu tiện | KĐĐK |
| 179 | N 43 | Tràn dịch màng tinh và sa tinh hoàn | KĐĐK |
| 180 | N 35 | Hẹp niệu đạo | KĐĐK |
| 181 | N 36.0 | Rò niệu đạo | KĐĐK |